

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kon Tum về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/7/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kon Tum về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;

Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ thông qua kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và hệ thống các loại bảng biểu;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai;
- Các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.516,99	91.692,20	175,21	100%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,17	105,17	0,00	100%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,60</i>	<i>10,60</i>	<i>0,00</i>	<i>100%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.720,90	2.740,32	19,42	101%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.801,49	8.811,68	10,19	100%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79.863,93	80.012,39	148,46	100%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>55.494,11</i>	<i>55.594,11</i>	<i>100,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,49	14,99	-1,50	91%
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,01	7,65	-1,36	85%

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.504,72	6.324,19	-180,53	97%
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	131,12	126,09	-5,03	96%
2.2	Đất an ninh	CAN	5,58	5,62	0,04	101%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,54	14,96	-7,58	66%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,21	78,00	-10,21	88%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,74	8,08	-10,66	43%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.023,30	4.998,23	-25,07	100%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	1,11	0,00	100%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	652,16	583,52	-68,64	89%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,32	20,82	-5,50	79%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	2,27	0,00	100%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	421,14	429,59	8,45	102%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,58	29,78	7,20	132%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		26,12	26,12	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10	5,42	5,32	5420%

3. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.021,81	100,00	98.021,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.692,20	93,54	91.446,14	93,29

	<i>Trong đó:</i>					-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,17	0,11	105,17	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,60	0,01	10,60	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.740,32	2,80	2.746,67	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.811,68	8,99	8.844,47	9,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80.012,39	81,63	79.722,93	81,33
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	55.594,11	56,72	55.592,11	56,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,99	0,02	16,49	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,65	0,01	10,41	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.324,19	6,45	6.570,25	6,70
	<i>Trong đó:</i>			-		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,09	0,13	137,12	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	0,01	5,62	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	30,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,96	0,02	19,94	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,00	0,08	88,21	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,08	0,01	20,12	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.998,23	5,10	5.120,25	5,22
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	848,73	0,87	909,85	0,93
-	Đất thủy lợi	DTL	243,04	0,25	248,40	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28	0,00	5,08	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	0,01	13,79	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,34	0,02	23,23	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,23	0,00	2,56	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.850,99	3,93	3.861,24	3,94
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,00	0,31	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	6,00	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,00	0,70	0,00

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,49	0,02	47,09	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,00	0,30	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,70	0,00	1,70	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,11	0,00	3,70	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	2,30	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	583,52	0,60	637,50	0,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	0,02	20,82	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	0,00	2,47	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,59	0,44	425,00	0,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,78	0,03	29,72	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,12	0,03	27,48	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,42	0,01	5,42	0,01

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch của huyện Ia H'Drai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Toi	Xã Ia Dom	Xã Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	245,50	137,56	30,47	77,47
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,05	7,43	0,60	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,73	11,12	2,49	11,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	208,72	119,01	27,38	62,33
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	10,00	8,00		2,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-			

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-

3.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tơi	Ia Đom	Ia Đal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)
	Tổng		199,70	123,98	21,76	53,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	199,70	123,98	21,76	53,96
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,55	7,43	0,10	4,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,86	2,00	0,28	9,58
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	166,29	106,55	21,38	38,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10,00	8,00		2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00	0,00	0,00	0,00

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

a. Ủy ban nhân dân huyện

Chỉ đạo thực hiện công bố, công khai rộng rãi phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên Trang thông tin điện tử của huyện, trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, phòng Kinh tế và Hạ tầng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Đất đai.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

b. Phòng Kinh tế và Hạ tầng

Tổ chức thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai theo đúng quy định.

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

c. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng đăng tải hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt của huyện Ia H'Drai lên Trang thông tin điện tử của huyện để các tổ chức, cá nhân và nhân dân được biết.

d. Ủy ban nhân dân các xã

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về việc sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia H'Drai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân, trên hệ thống loa, đài... của xã.

Phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 3 xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HU-HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT- LT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nhàng